TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ LẠNG SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2021/HNGĐ-ST Ngày 21-01-2021 *V/v Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Hứa Thị Thanh Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Lan Anh.

Bà Hoàng Thị Mơ.

- Thư ký phiên toà: Ông Hoàng Đình Sắc - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoàng Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 302/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc Ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Kim T; sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 56, phố K, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Nông Cao T; sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Số 27/4, khu tái định cư M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Kim T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nông Cao T trước khi cưới được tự do tìm hiểu nhau một thời gian. Ngày 06/4/2002, gia đình hai bên tổ chức lễ cưới cho anh chị theo phong tục tập quán. Sau khi cưới, anh chị chung sống ở nhà bố mẹ chồng. Tại thời điểm tổ chức cưới và về chung sống anh Nông Cao T chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn. Sau khi cưới một thời gian ngắn anh Nông Cao T đủ điều kiện về tuổi để kết hôn nhưng anh chị cho rằng vợ chồng đã tổ chức cưới và về sống chung với nhau, việc đăng ký kết hôn không

quan trọng nên đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Từ năm 2007, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Nông Cao T không quan tâm đến gia đình, vợ, con. Từ tháng 5/2020, chị đã đưa các con về sống với bố mẹ đẻ của chị tại số 56, phố K, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, chị và anh Nông Cao T đã ly thân từ đó đến nay. Nay, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Nông Cao T. Về con chung: Chị và anh Nông Cao T có 02 con chung là Nông Nhật M, sinh ngày 02/11/2002 (đã trưởng thành) và Nông Nhật A, sinh ngày 12/5/2007. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nông Nhật A. Tại đơn khởi kiện và bản khai chị yêu cầu anh Nông Cao T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Nông Nhật A 5.000.000 đồng/tháng, nhưng tại phiên hòa giải và tại phiên tòa chị không yêu cầu anh Nông Cao T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Bị đơn anh Nông Cao T tại bản khai và phiên hòa giải trình bày: Về quan hệ hôn nhân, anh Nông Cao T thừa nhận, anh và chị Nguyễn Kim T được tự do tìm hiểu và được gia đình hai bên tổ chức lễ kết hôn theo phong tục tập quán, anh chị chung sống với nhau từ 06/4/2002 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn đúng như chị Nguyễn Kim T trình bày. Từ năm 2007 đến nay vợ chồng có mâu thuẫn do anh bận công việc không có nhiều thời gian dành cho gia đình. Vợ chồng đã ly thân khoảng hơn 05 tháng nay, chị Nguyễn Kim T đưa con về bên ngoại sinh sống. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên nhất trí ly hôn. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nông Nhật M, sinh ngày 02/11/2002 (đã trưởng thành) và Nông Nhật A, sinh ngày 12/5/2007. Chị Nguyễn Kim T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nông Nhật A và không yêu cầu anh phải cấp dưỡng nuôi con, anh nhất trí. Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có. Tại phiên tòa, anh Nông Cao T trình bày anh vẫn còn tình cảm với chị Nguyễn Kim T nên không đồng ý ly hôn, anh mong muốn chị Nguyễn Kim T rút đơn khởi kiện để vợ chồng cùng chung sống và nuôi dạy con chung Nông Nhật A được tốt hơn. Trong trường hợp chị Nguyễn Kim T không đồng ý quay về chung sống cùng anh, anh đồng ý để chị Nguyễn Kim T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nông Nhật A cho đến khi con trưởng thành, chị Nguyễn Kim T không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh nhất trí.

Chị Nguyễn Kim T chị kiên quyết xin ly hôn, không đồng ý quay về chung sống với anh Nông Cao T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc chấp hành pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật; các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T, chung sống với nhau từ ngày 06/4/2002 đến nay không đăng ký kết hôn, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ giữa chị

Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T là vợ chồng. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T: Chị Nguyễn Kim T có quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Nhật A, sinh ngày 12/5/2007 cho đến khi con đủ 18 tuổi, anh Nông Cao T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị Nguyễn Kim T không yêu cầu; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có. Về án phí: Chị Nguyễn Kim T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T đều thừa nhận: Sau khi tự do tìm hiểu một thời gian, ngày 06/4/2002, anh chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống và về chung sống với nhau. Tại thời điểm tổ chức lễ cưới anh chị không thể đăng ký kết hôn do anh Nông Cao T chưa đủ tuổi. Khi anh Nông Cao T đã đủ tuổi để đăng ký kết hôn thì cả hai cho rằng vợ chồng đã tổ chức cưới và về sống với nhau, việc đăng ký kết hôn không quan trọng nên đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định… Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*, tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng";* tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này"*. Do đó, việc chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T tổ chức lễ cưới và sống chung như vợ chồng từ năm 2002, hai bên đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, chị Nguyễn Kim T yêu cầu ly hôn với anh Nông Cao T, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Kim T với anh Nông Cao T là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T có 02 con chung là Nông Nhật M, sinh ngày 02/11/2002 (đã trưởng thành) và Nông Nhật A, sinh ngày 12/5/2007. Chị Nguyễn Kim T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nông Nhật A đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu anh Nông Cao T cấp dưỡng nuôi con, anh Nông Cao T nhất trí. Sự thỏa thuận của chị Nguyễn Kim T và Nông Cao T về người có trách nhiệm trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, cần công nhận sự thỏa thuận.

[3] Về tài sản chung: Hai bên đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: Hai bên đương sự đều trình bày không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Kim T là nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L về việc giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Kim T với anh Nông Cao T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Kim T và anh Nông Cao T: Chị Nguyễn Kim T có trách nhiệm trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nông Nhật A sinh ngày 12/5/2007 đến khi con đủ 18 tuổi. Anh Nông Cao T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nông Cao T có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Kim T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận Chị Nguyễn Kim T đã nộp đủ theo Biên lai nộp tạm ứng án phí số AA/2016/0002572 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Kim T, bị đơn anh Nông Cao T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND thành phố L;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Thị Thanh Xuyến